TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Digitally signed by Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400120344, CN=Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, S=Bắc Giang, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.07.30 14:23:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**588.956.948.326**	**927.173.829.309**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**138.342.393.509**	**221.320.856.530**
111	1. Tiền		116.646.825.122	199.721.127.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.695.568.387	21.599.728.632
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**138.148.657.013**	**158.140.566.103**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		86.725.103.604	126.470.633.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.857.479.870	15.179.116.975
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		20.910.410.601	21.835.152.437
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**298.651.833.302**	**533.315.895.917**
141	1. Hàng tồn kho		298.651.833.302	533.315.895.917
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.814.064.502**	**6.396.510.759**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.394.293.563	6.010.509.393
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.207.504	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		354.563.435	386.001.366
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.329.833.948.538**	**7.693.357.538.890**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**740.804.017.963**	**740.804.017.963**
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.804.017.963	740.804.017.963
220	**II. Tài sản cố định**		**5.509.038.529.440**	**5.787.231.820.509**
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.504.567.870.939	5.782.114.047.242
222	- *Nguyên giá*		*10.016.561.992.127*	*10.016.561.992.127*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.511.994.121.188)*	*(4.234.447.944.885)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		4.470.658.501	5.117.773.267
228	- *Nguyên giá*		*13.226.611.293*	*13.226.611.293*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.755.952.792)*	*(8.108.838.026)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**86.729.275.711**	**71.418.784.594**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.695.723.171	71.385.232.054
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**13.498.132.448**	**17.787.190.069**
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.498.132.448	17.787.190.069
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**979.763.992.976**	**1.076.115.725.755**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		979.763.992.976	1.076.115.725.755
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.918.790.896.864**	**8.620.531.368.199**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**10.311.759.637.734**	**10.597.927.499.003**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**6.190.260.654.883**	**5.735.276.439.433**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		397.808.223.026	431.612.016.145
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		105.961.775.537	67.044.878.654
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.714.785.073	9.868.209.799
314	4.	Phải trả người lao động		9.981.252.633	12.187.363.328
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		126.393.923	2.279.072.989
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác		3.060.520.349.072	2.664.468.433.920
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.592.800.218.800	2.545.871.470.766
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.227.229.487	-
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.120.427.332	1.944.993.832
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**4.121.498.982.851**	**4.862.651.059.570**
337	1.	Phải trả dài hạn khác		74.092.288.282	99.263.023.572
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		4.047.406.694.569	4.763.388.035.998
343	2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(2.392.968.740.870)**	**(1.977.396.130.804)**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**		**(2.392.968.740.870)**	**(1.977.396.130.804)**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	6.059.551.063
420	3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.161.887.389.415)	(4.747.011.160.298)
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(4.747.500.991.159)*	*(3.285.946.095.423)*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(414.386.398.256)*	*(1.461.065.064.875)*
422	4.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.840.463.597	35.536.844.546
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.918.790.896.864**	**8.620.531.368.199**

Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Đức Ninh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**01**		**873.206.810.152**	**668.285.584.329**	**1.867.377.395.607**	**1.486.920.402.918**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**873.206.810.152**	**668.285.584.329**	**1.867.377.395.607**	**1.486.920.402.918**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**737.619.712.902**	**718.509.818.888**	**1.709.313.401.878**	**1.622.411.326.877**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**135.587.097.250**	**(50.224.234.559)**	**158.063.993.729**	**(135.490.923.959)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**17.886.291.771**	**4.899.047.182**	**21.458.418.429**	**5.656.797.892**
7. Chi phí tài chính	**22**		**252.967.763.925**	**234.055.480.642**	**471.837.949.808**	**457.071.980.069**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		252.967.763.925	232.688.574.241	471.837.949.808	440.310.683.901
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**(5.899.223.785)**	**(2.121.326.559)**	**(4.289.057.621)**	**(11.112.098)**
9. Chi phí bán hàng	**25**		**21.427.611.811**	**19.976.193.137**	**53.245.193.494**	**47.817.429.361**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**40.129.982.992**	**29.584.241.961**	**66.796.343.296**	**59.506.571.707**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +	**30**		**(166.951.193.492)**	**(331.062.429.676)**	**(416.646.132.061)**	**(694.241.219.302)**
12. Thu nhập khác	**31**		**507.766.327**	**276.640.167**	**2.760.494.649**	**2.992.248.096**
13. Chi phí khác	**32**		**919.307.912**	**966.611.003**	**928.245.154**	**1.132.456.548**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(411.541.585)**	**(689.970.836)**	**1.832.249.495**	**1.859.791.548**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(167.362.735.077)**	**(331.752.400.512)**	**(414.813.882.566)**	**(692.381.427.754)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			**303.669.898**		**303.669.898**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(167.362.735.077)**	**(332.056.070.410)**	**(414.813.882.566)**	**(692.685.097.652)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**(166.814.100.802)**	**(332.673.954.538)**	**(414.386.398.256)**	**(693.009.283.265)**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**(613)**	**(1.222)**	**(1.522)**	**(2.546)**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**72**		**(548.634.275)**	**617.884.128**	**(427.484.310)**	**414.185.613**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề; - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán		
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(167.362.735.077)***	***(331.752.400.512)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***420.861.406.582***	***434.720.155.232***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		174.334.587.042	189.448.287.843
03	- Các khoản dự phòng		4.663.278.487	14.041.969.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.331.016.446)	1.403.763.695
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.773.206.426)	(2.825.430.902)
06	- Chi phí lãi vay		252.967.763.925	232.651.565.596
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***253.498.671.505***	***102.967.754.720***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(246.113.675)	(3.429.919.313)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.344.318.942	(180.741.148.587)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.259.010.919	62.536.069.467
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.720.884.158	5.828.680.813
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.437.431.005)	(49.820.012.340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(132.370.000)	(69.600.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***351.006.970.844***	**(62.728.175.240)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.672.430.211	4.917.647.866
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***7.672.430.211***	***4.917.647.866***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		299.100.000.000	336.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(748.453.366.059)	(295.485.874.685)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.175)	(82.183.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(449.353.428.234)***	40.431.941.815
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(90.674.027.179)**	***(17.378.585.559)***
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**229.080.249.049**	**196.189.175.233**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.828.361)	151.351
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**138.342.393.509**	**178.810.741.025**

Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Đức Ninh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Mẫu số B09-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.

- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH_3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.

- Sản xuất kinh doanh khí CO_2

- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.

- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý II năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo:

Thuận lợi: Tỷ giá đồng Đô la Mỹ ổn định, giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH_3 thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ

Khó khăn: Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các phương tiện giao thông bị hạn chế dẫn tới việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2021, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giãn khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Đức Ninh